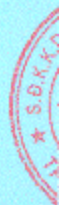


CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Tháng 7, năm 2015



(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		18,974,915,348	36,672,078,885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,445,691,684	911,674,374
1. Tiền	111	V.01	2,445,691,684	911,674,374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,370,455,687	27,829,086,603
1. Phải thu của khách hàng	131		7,227,263,004	21,189,942,266
2. Trả trước cho người bán	132		87,712,816	105,628,850
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,788,744,214	6,533,515,487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		266,735,653	
IV. Hàng tồn kho	140		5,996,683,452	5,036,965,388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,104,333,084	5,144,615,020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107,649,632)	(107,649,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,084,525	2,894,352,520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132,850,157	49,109,549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		202,849	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	29,031,519	441,362,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			2,403,880,971
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		11,182,568,220	1,954,625,900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,853,682,536	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		2,767,767,479	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6,085,915,057	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,810,642,666	1,570,932,838
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,598,562,603	1,570,932,838
- Nguyên giá	222		8,339,604,052	8,139,604,052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,741,041,449)	(6,568,671,214)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230		212,080,063	-
- Nguyên giá	231		577,130,719	355,829,784
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		(365,050,656)	(355,829,784)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127,578,812	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		127,578,812	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74,131,926	274,290,926
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80,000,000	80,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		200,159,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,868,074)	(5,868,074)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		316,532,280	109,402,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	116,373,280	106,240,426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,159,000	3,161,710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		30,157,483,568	38,626,704,785
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8,587,143,697	15,991,324,998
I. Nợ ngắn hạn	310		5,562,996,387	15,789,776,598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4,092,274,769	6,686,587,525
2. Người mua trả tiền trước	312		1,167,533,751	100,001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	150,377,606	1,881,992,576
4. Phải trả người lao động	314			5,927,547,825
5. Chi phí phải trả	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		252,001,691	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	66,644,695	788,180,854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			700,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(165,836,125)	(194,632,183)
II. Nợ dài hạn	330		3,024,147,310	201,548,400
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	2,767,767,479	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			201,548,400
7. Phải trả dài hạn khác	337		256,379,831	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,570,339,871	22,635,379,787
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,570,339,871	22,635,379,787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,673,350,000	6,673,350,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(103,010,129)	962,029,787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		30,157,483,568	38,626,704,785

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Nguyễn thị Hoài Nhân

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2015



Trần Hoài Thanh

Trần Hoài Thanh

Trần Hoài Thanh

Trần Hoài Thanh

Trần Hoài Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TẠI NGÀY 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,829,627,187	7,963,216,639
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		3,829,627,187	7,963,216,639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,833,395,775	6,649,575,259
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		996,231,412	1,313,641,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,392,306	44,605,068
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		11,246,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			11,246,400
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		772,591,349	778,626,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-26))	30		232,032,369	568,373,908
11. Thu nhập khác	31		45,663,750	453,146,852
12. Chi phí khác	32		380,706,248	425,370,139
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(335,042,498)	27,776,713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(103,010,129)	596,150,621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(103,010,129)	596,150,621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Nhân

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2015



Trần Hoài Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI NGÀY 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2015	30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94,662,277	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,866,605,772)	(1,933,611,165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,638,474,032)	(4,529,847,047)
4. Tiền chi trả lãi	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(651,120,615)	(11,285,604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,022,547,382	4,258,026,976
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3,738,852,876)	(4,756,534,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(13,777,843,636)	(6,973,250,865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,876,114,089)	(5,815,496,824)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	17,887,975,035	12,650,773,759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	5,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,011,860,946	11,935,276,935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(700,000,000)	(5,527,378,932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(700,000,000)	(5,527,378,932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,534,017,310	(565,352,862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	911,674,374	2,540,900,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,445,691,684	1,975,547,995

Kế toán trưởng



Nguyễn thị Hoài Nhân

Quảng nam, ngày 16 tháng 07 năm 2015



Trần Hoài Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2014.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	142.125.599	129.254.402
Tiền gửi ngân hàng	2.303.566.085	782.419.972
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.445.691.684	911.674.374

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		16.399.547
Tạm ứng ngắn hạn	2.059.116.166	
Phải thu khác	494.062.732	451.806.135
ứng trước cho người lao động	235.565.316	
Trung tâm Phát triển quỹ đất		6.065.309.805
Cộng	2.788.744.214	6.533.515.487

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	881.262.882	589.003.068
Chi phí SX, KD dở dang	5.210.685.666	4.543.227.416
Thành phẩm	12.384.536	12.384.536
Cộng	6.104.333.084	5.144.615.020

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	29.571.182	11.168.498
Tiền thuê đất lấp đặt trạm BTS	42.525.000	14.291.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.753.975	23.649.384
Cộng	132.850.157	49.109.549

10. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa		441.362.000
Các khoản khác phải thu của Nhà nước	29.031.519	
Cộng	29.031.519	441.362.000

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng CBCNV		2.137.632.244
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.735.653	266.735.653
Cộng	266.735.653	2.403.880.971

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.276.654.040	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	8.139.604.052
Mua sắm trong kỳ	200.000.000	-	-	-	-
Đầu XD/CB	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.476.654.040	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	8.339.604.052
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.361.654.035	2.636.471.727	2.117.910.446	452.635.006	6.568.671.214
Khấu hao trong kỳ	48.245.280	115.765.870	-	8.359.085	172.370.235
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.409.899.315	2.752.237.597	2.117.910.446	460.994.091	6.741.041.449
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	915.000.005	647.573.748	-	8.359.085	1.570.923.838
Số cuối kỳ	1.066.754.725	531.807.878	-	0	1.598.562.603

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	355.829.784	355.829.784
Tăng trong kỳ	221.300.935	221.300.935
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	577.130.719	577.130.719
Khấu hao		
Số đầu kỳ	355.829.784	355.829.784
Khấu hao trong kỳ	9.220.872	9.220.872
Số cuối kỳ	365.050.656	365.050.656
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	212.080.063	212.080.063

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	80.000.000	80.000.000
+ Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng QTC	80.000.000	80.000.000
Đầu tư dài hạn khác	200.159.000	200.159.000
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*)		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn – VIIG	159.000	159.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(5.686.074)	(5.868.074)
Cộng	274.290.624	274.290.624
15. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116.373.280	106.240.426
Cộng	116.373.280	106.240.426
16. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng nam		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam-CN Quảng Nam		
- Ngân hàng DT & PT Quảng Nam		700.000.000
Cộng		700.000.000
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	96.256.340	1.205.782.214
Thuế thu nhập cá nhân	1.615.176	1.615.176
Các loại thuế khác	52.506.090	52.506.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp		622.089.096
Cộng	150.377.606	154.457.763
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		21.998.595
Lãi dự trả		2.177.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.644.695	655.318.287
Cổ tức phải trả		108.686.194
Cộng	66.644.695	788.180.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu cho thuê trạm BTS	252.001.691	201.548.400
Cộng	252.001.691	201.548.400

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	6.673.350.000			(991.644.793)
Tăng trong năm					2.703.674.580
Giảm trong năm					750.000.000
Số dư tại 31/12/2014	15.000.000.000	6.673.350.000			962.029.787
Số dư tại 01/01/2015	15.000.000.000	6.673.350.000			962.029.787
Tăng trong kỳ					(103.010.129)
Giảm trong kỳ					962.029.787
Số dư tại 01/01/2015	15.000.000.000	6.673.350.000			(103.010.129)

b. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

C. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	962.029.787	(991.644.793)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(103.010.129)	2.703.674.580
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển		
Phân phối lợi nhuận	962.029.787	750.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	78.846.058	
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	135.183.729	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	750.000.000	750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(103.010.129)	962.029.787

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bất động sản	1.621.969.187	4.902.230.004
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.736.364	114.436.362
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.041.921.636	2.946.490.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	<u>3.829.627.187</u>	<u>7.963.216.639</u>

22. Giá vốn hàng bán

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Giá vốn bất động sản	1.076.949.466	4.152.230.004
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.490.352	52.449.813
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.688.955.957	2.444.895.442
Cộng	<u>2.833.395.775</u>	<u>6.649.575.259</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.392.306	44.605.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>8.392.306</u>	<u>44.605.068</u>

24. Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Lãi tiền vay		22.110.400
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Cộng:		<u>22.110.400</u>

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(103.010.129)	596.150.621
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(103.010.129)	596.150.621

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015.



Trần Hoài Nhân

Quảng Nam, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

